

LỊCH HỌC LỚP THỰC HÀNH - NGẮN HẠN
(TUẦN HỌC THEO TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO: 8 KỶ II NĂM HỌC 2024-2025 - Từ ngày 21 tháng 03 đến ngày 27 tháng 03 năm 2025...)
ĐƠN VỊ: Trường Cơ khí - Ô tô

				Tiết học -Phòng học-Buổi học/Tổng số buổi																										
				Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN								
TT	Hệ	Khó a	Mã lớp học phần	Tên học phần	Nhóm	Số lượng sinh viên	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Tòa nhà	Buổi học/Tổng số buổi	Giao viên	Đơn vị quản lý giảng viên	Ghi chú
1	DH	17	20242ME6037002	Thực hành CNC		31							1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	8/15													Vũ Đình Toàn	THTNCK	
2	DH	17	20242ME6113001	Thực hành CNC		30							1, 2, 3, 4, 5, 6						1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	8/10							Trần Ngọc Tân	THTNCK	
3	DH	17	20242ME6113002	Thực hành CNC		25							1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	8/10													Nguyễn Văn Quê	THTNCK	
4	DH	17	20242ME6037002	Thực hành CNC		31													7, 8, 9, 10, 11, 12	102-A10	9/15							Vũ Đình Toàn	THTNCK	Đay bù ngày 30/4
5	DH	17	20242ME6113001	Thực hành CNC		30																1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	9/10				Trần Ngọc Tân	THTNCK	Đay bù ngày 03/05
6	DH	18	20242ME6031011	Sức bền vật liệu	3	20				1-3	108A9	3/3																Nguyễn Xuân Trường	KTCS	1/2 ca đầu
7	DH	18	20242ME6031012	Sức bền vật liệu	3	20				4-6	108A9	3/3																Nguyễn Xuân Trường	KTCS	1/2 ca sau
8	DH	19	20242ME6028001	Đồ án NMKT		66										1-5 7,8,9,10,11	102-C2	1/5										Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
9	DH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	2	21													203-C8	2/3								Nguyễn Minh Quang	HTCN	
10	DH	19	20242ME6041007	Vật liệu học	3	22	7,8,9,10,11	203-C8	1/3																			Lê Thị Phương Thanh	HTCN	
11	DH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	2	21										1,2,3,4,5	203-C8	2/3										Nguyễn Minh Quang	HTCN	
12	DH	19	20242ME6041003	Vật liệu học	1	21							7,8,9,10,11	203-C8	2/3													Hà Thanh Hải	HTCN	
13	DH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	3	21	1,2,3,4,5	203-C8	1/3																			Lê Thị Phương Thanh	HTCN	
14	DH	19	20242ME6041004	Vật liệu học	2	21							1,2,3,4,5	203-C8	2/3													Hà Thanh Hải	HTCN	
15	CD	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	1	26													1,2,3,4,5,6	319-A7	4/6							Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS	
16	CD	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	2	26	7,8,9,10,11,12	208A10	2/6																			Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS	
17	CD	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	3	27				7,8,9,10,11,12	208A10	2/6																Nguyễn Văn Tài	KTCS	
18	CD	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	2	27										1,2,3,4,5,6	208A10	6/6										Phạm Ngọc Linh	KTCS	
19	CD	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	1	27							7,8,9,10,11,12	208A10	6/6													Phạm Ngọc Linh	KTCS	
20	DH	18	20242ME6031003	Sức bền vật liệu	1	23																1,2,3,4,5,6	108 A9	1/3				Trương Chí Công	KTCS	
21	DH	18	20242ME6031003	Sức bền vật liệu	2	23																7,8,9,10,11,12	108 A9	1/3				Trương Chí Công	KTCS	
22	DH	18	20242ME6031006	Sức bền vật liệu	1	24																		1,2,3,4,5,6	108 A9	1/3		Trương Chí Công	KTCS	
23	DH	18	20242ME6031006	Sức bền vật liệu	2	24																		7,8,9,10,11,12	108 A9	1/3		Trương Chí Công	KTCS	
24	DH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	1	23							1,2,3	108A9	3/3													Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
25	DH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	2	23							4,5,6	108A9	3/3													Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
26	DH	18	20242ME6031006	Sức bền vật liệu	3	23	7,8,9,10,11,12	108A9	3/3																			Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
27	DH	18	20242ME6031011	Sức bền vật liệu	1	23							7,8,9,10,11,12	108A9	3/1				7,8,9,10,11,12	108 A9	1/3							Nguyễn Văn Luật	KTCS	
28	DH	18	20242ME6031012	Sức bền vật liệu	1	23													7,8,9,10,11,12	108 A9	1/3							Nguyễn Văn Luật	KTCS	
29	DH	18	20242ME6031001	Sức bền vật liệu	2	23	1,2,3,4,5,6	108A9	2/3																			Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
30	DH	18	20242ME6031003	Sức bền vật liệu	3	24													1,2,3,4,5,6	108 A9	1/3							Phạm Ngọc Thành	KTCS	
31	DH	18	20242ME6012008	Chi tiết máy	3	23													7,8,9,10,11,12	106A9	2/3							Hoàng Xuân Khoa	KTCS	
32	DH	18	20242ME60120013	Chi tiết máy	3	23				1,2,3,4,5,6	106A9	1/3																Hoàng Xuân Khoa	KTCS	
33	DH	18	20242ME6012004	Chi tiết máy	2	23													1,2,3,4,5,6	106A9	2/3							Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
34	DH	18	20242ME6012006	Chi tiết máy	2	23				1,2,3,4,5,6	208A10						7,8,9,10,11,12	106A9	2/3									Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
35	CD	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	1	28				1,2,3,4,5,6	511A10	5/6							1,2,3,4,5,6	208A10	6/6				7,8,9,10,11,12			Vũ Thị Huệ	KTCS	
36	DH	17	20242AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	22																7,8,9,10,11,12	403-A10	8/10				Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN ÔTÔ	
37	DH	18	20242AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	22	7,8,9,10,11,12	412-A10	7/15																			Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN ÔTÔ	
38	DH	18	20242AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	22	1,2,3,4,5,6	412-A10	7/15																			Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN ÔTÔ	
39	DH	18	20242AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	22						7,8,9,10,11,12	413-A10	8/15														Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN ÔTÔ	
40	DH	18	20242AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	22						1,2,3,4,5,6	412-A10	8/15														Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TN ÔTÔ	
41	DH	18	20242AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	22						1,2,3,4,5,6	413-A10	8/15														Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN ÔTÔ	
42	DH	18	20242AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	22						13,14,15,16,17	413-A10	8/15														Nguyễn Thành Bắc	TTTTH-TN ÔTÔ	
43	DH	18	20242AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	22							7,8,9,10,11,12	412-A10	8/15													Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN ÔTÔ	
44	DH	18	20242AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	22							1,2,3,4,5,6	413-A10	8/15							1,2,3,4,5,6	413-A10	8/15				Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TN ÔTÔ	Bù 30/4
45	DH	18	20242AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	22				7,8,9,10,11,12	412-A10	8/15							7,8,9,10,11,12	413-A10	8/15							Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TN ÔTÔ	Bù 30/4

[illegible]

92	DH	17	20242AT6059005	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	24										1,2,3,4,5,6	516A10	3/5													Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO				
93	DH	17	20242AT6059005	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	20										7,8,9,10,1 1,12	516A10	3/5														Thần Quốc Việt	CNOTO			
94	DH	17	20242AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	21													7,8,9,10,1 1,12	516A10	3/5											Thần Quốc Việt	CNOTO			
95	DH	17	20242AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23						1,2,3,4,5,6	516A10	3/5																			Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
96	DH	17	20242AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23														7,8,9,10,1 1,12	516A10	3/5											Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
97	DH	17	20242AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23													1, 2, 3, 4, 5, 6	503A10	3/5												Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
98	DH	17	20242AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										13,14,15,1 6,17	516A10	2/6															Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
99	DH	17	20242AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	22																		13,14,15,1 6,17	516A10	3/6						Thần Quốc Việt	CNOTO			
100	DH	17	20242AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24										1,2,3,4,5,6	503 A10	2/5														Tỉnh Đắc Phong	CNOTO			
101	DH	17	20242AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24																		1,2,3,4,5,6	503 A10							Tỉnh Đắc Phong	CNOTO			
102	DH	17	20242AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23																				7,8,9,10,1 1,12	516A10	4/5			Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	Dạy bù ngày 3/5			
103	DH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	24	1	1,2,3,4,5,6 7,8,9,10,1 1,12	203-A10	2/5																							Lưu Vũ Hải	KCĐT			
104	DH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	23	2																											Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
105	DH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	23	3						1,2,3,4,5,6 7,8,9,10,1 1,12	203-A10	3/5																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
106	DH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	24	1																											Bùi Thanh Lâm	KCĐT		
107	DH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	23	2																											Lưu Vũ Hải	KCĐT		
108	DH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	23	3										1,2,3,4,5,6 7,8,9,10,1 1,12	203-A10	3/5															Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
109	DH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	24	1										1,2,3,4,5,6 7,8,9,10,1 1,12	203-A10	3/5															Lưu Vũ Hải	KCĐT		
110	DH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	23	2																											Lê Ngọc Duy	KCĐT		
111	DH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	23	3																											Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
112	DH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	24	1														7,8,9,10,1 1,12	203-A10	3/5											Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
113	DH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	23	2																				1,2,3,4,5,6 7,8,9,10,1 1,12	203-A10	3/5				Lê Ngọc Duy	KCĐT			
114	DH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	23	3																				7,8,9,10,1 1,12	203-A10	3/5					Lê Ngọc Duy	KCĐT		
115	DH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	24	3	7,8,9,10,1 1,12	210 A10	2/5																								Vũ Tuấn Anh	KCĐT		
116	DH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	23	3																						1,2,3,4,5,6	210A10	2/5				Vũ Tuấn Anh	KCĐT	
117	DH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28	1,2,3,4,5,6	303-A10	3/10																								Đào Ngọc Hoàng	CNCK		
118	DH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27																						1,2,3,4,5,6	303-A10	4/10				Nguyễn Mai Anh	CNCK	
119	DH	17	20242ME6095001	CAE	1	19	7,8,9,10,1 1,12	503-A10	2/5																								Trình Văn Long	CNCK		
120	DH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	1	20	1,2,3,4,5,6	503-A10	2/5																								Nguyễn Mai Anh	CNCK		
121	DH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	2	20										7,8,9,10,1 1,12	503-A10	3/5																Nguyễn Mai Anh	CNCK	
122	DH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	3	20																												Hoàng Tiến Đạt	CNCK	
123	DH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	1	23										1,2,3,4,5,6	503-A10	3/5																Trình Văn Long	CNCK	
124	DH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23																												Trình Văn Long	CNCK	
125	DH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23										7,8,9,10,1 1,12	503-A10	3/5																Hoàng Tiến Đạt	CNCK	